

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 31/10/2018

V/v: *Ly hôn*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Đức Lập

Các Hội thẩm nhân dân: ông Trần Văn Huy

ông Nguyễn Đức Thành

*Thư ký ghi biên bản phiên tòa: ông Nguyễn Long Cường - Cán bộ TAND huyện T -
Thành phố Hà Nội.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:
bà: Đặng Thị Sơn Cầm - Kiểm sát viên*

Ngày 31 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 402/2018/TLST - HNGĐ, ngày 11 tháng 10 năm 2018, về việc “**Ly hôn**” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2018/QĐST-XX ngày 19 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: anh Nguyễn Mạnh H sinh năm 1977

Trú tại: P510 - CT01 Chung cư Viện 103, thôn Yên Xá, xã Tân Triều, huyện T, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: chị Tổng Thị T sinh năm 1980

Trú tại: P510 - CT01 Chung cư Viện 103, thôn Yên Xá, xã Tân Triều, huyện T, thành phố Hà Nội.

Hiện nay đang chấp hành án tại Đội 4, Phân trại 3 - Trại giam T - Bộ Công an. Địa chỉ: xã Xuân Dương, huyện A, thành phố Hà Nội.

(chị T có đơn xin xét xử vắng mặt)

NHÂN THẤY

Trong đơn ly hôn ngày 22/09/2018 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là anh Nguyễn Mạnh H trình bày:

Anh và chị Tống Thị T kết hôn được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Sơn Bình, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh vào ngày 23/12/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc tại nhà thuê trọ ở khu vực T, Hà Nội đến khoảng đầu năm 2017 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và lối sống không phù hợp. Khoảng tháng 03/2017, chị T có hành vi vi phạm pháp luật và bị Tòa án xử phạt 09 năm 10 tháng tù, đi chấp hành án tại Đội 4, Phân trại 3 - Trại giam T - Bộ Công an (tại xã Xuân Dương, huyện A, thành phố Hà Nội). Từ khi chị T đi chấp hành án, anh đều hàng tháng đưa con đến thăm gặp và cũng thống nhất thuận tình ly hôn để tiện cho việc anh H làm ăn, nuôi con nhỏ và một phần do không còn tình cảm. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin được ly hôn với chị T.

- Về con chung: vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Tiến Đạt, sinh ngày 03/09/2010 và cháu Nguyễn Tiến Vũ, sinh ngày 05/04/2014. Sau khi ly hôn, anh H đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu Đạt và Vũ, không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung vì hiện nay chị đang phải chấp hành án phạt tù.

- Về tài sản chung, nhà ở chung và công nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 18/10/2018, bị đơn là chị Tống Thị T trình bày:

Chị xác nhận quá trình tìm hiểu, kết hôn và chung sống giữa chị và anh Nguyễn Mạnh H là đúng như anh H trình bày. Chị T thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, tuy nhiên thời điểm, mức độ và nguyên nhân không hoàn toàn đúng như vậy. Theo chị là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến lối sống của mỗi người một khác. Chị T thừa nhận từ khi vi phạm pháp luật và phải thi hành án phạt tù thì tình cảm vợ chồng có phai nhạt, tuy nhiên, hàng tháng anh H vẫn đưa con vào thăm gặp, động viên chị. Nay anh H xin ly hôn, quan điểm của chị là đồng ý ly hôn vì thời gian chấp hành án của chị còn dài, cần tạo điều kiện để anh H thu xếp cuộc sống, làm ăn chăm sóc con chung.

- Về con chung: vợ chồng có 02 con chung như anh H trình bày. Chị T nhất trí để anh H trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung là cháu Nguyễn Tiến Đạt và Nguyễn Tiến Vũ; chị không có yêu cầu đề nghị gì khác.

- Về tài sản chung, nhà ở chung và công nợ chung: chị T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Do đang chấp hành án phạt tù tại Đội 4, Phân trại 3 - Trại giam T - Bộ Công an nên chị T không thể trực tiếp tham gia tố tụng tại Tòa án được, chị có lời khai và đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn vắng mặt chị. Ngoài ra chị T không có yêu cầu, đề nghị gì khác.

Do chị T vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa: anh H vẫn giữ nguyên quan điểm, ý kiến như đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đảm bảo đúng theo quy định từ Điều 198 đến Điều 233 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành pháp luật đúng theo quy định tại Chương 6 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc Hội đồng xét xử ra bản án vắng mặt đối với bị đơn (do có đơn xin xét xử vắng mặt) là phù hợp quy định tại Điều 227 - Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc nội dung vụ án: đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H và quan điểm của chị T, ghi nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị; giao con chung của anh chị cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng; các đương sự không có yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nhà đất và công nợ chung nên không xét.

XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Mạnh H và chị Tống Thị T là hôn nhân hợp pháp. Xét yêu cầu xin ly hôn của anh H và căn cứ theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn". Vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân huyện T, Hà Nội theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét quan hệ vợ chồng giữa anh H và chị T, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo anh chị trình bày thì vợ chồng thực sự có mâu thuẫn nhưng sự trình bày của hai bên khác nhau về nguyên nhân, biểu hiện và mức độ của mâu thuẫn. Qua lời trình bày và quan điểm của anh chị cho thấy, hai bên không tìm được tiếng nói chung và trong cuộc sống thường xuyên xảy ra va chạm, có sự bất đồng về quan điểm sống. Anh chị cùng thống nhất thuận tình ly hôn. Xét mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc anh chị thuận tình ly hôn và hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn của anh H và chị T là phù hợp theo quy định tại Điều 51 và Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: anh chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Tiến Đạt, sinh ngày 03/09/2010 và cháu Nguyễn Tiến Vũ, sinh ngày 05/04/2014; anh H và chị T cùng thống

nhất giao cả hai cháu cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng; anh H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Việc thỏa thuận của anh chị là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với thực tế là trong khi chị T đang phải chấp hành án phạt tù nên không thể trực tiếp nuôi con và có khả năng cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con chung và quan điểm của các đương sự, Hội đồng xét xử ghi nhận thỏa thuận của anh chị, giao anh H trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu Đạt và Vũ là phù hợp theo quy định tại Điều 58; 81 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Chị T có nghĩa vụ, quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở theo Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung, nhà đất chung và công nợ chung: các bên xác nhận không có, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về sự vắng mặt của đương sự: chị Tổng Thị T hiện đang chấp hành án tại Đội 4, Phân trại 3 - Trại giam T - Bộ Công an, đồng thời có đơn đề nghị giải quyết ly hôn vắng mặt chị. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định, việc xét xử và ra bản án vắng mặt đối với chị T là phù hợp với quy định tại Điều 227 - Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về án phí: anh H phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm theo quy định tại điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về “mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án” và khoản 4 Điều 147 - Bộ luật Tố tụng dân sự ;

Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- **Khoản 1 điều 28, điều 35, 39, 147, 271 và điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.**
- **Các điều 51, 55; 58; 81, 82 và 83 - Luật Hôn nhân và Gia đình.**
- **Điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về “mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”**

Xử:

1. Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Mạnh Hà và chị Tổng Thị T.
2. Về con chung: xác nhận anh H và chị T có 02 con chung là cháu Nguyễn Tiến Đạt, sinh ngày 03/09/2010 và cháu Nguyễn Tiến Vũ, sinh ngày 05/04/2014. Ghi nhận sự thỏa thuận của anh chị về việc giao cả hai cháu Đạt và Vũ cho anh H (là bố đẻ) trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Anh H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét.

3. Về tài sản chung, nhà đất chung và công nợ chung: anh H và chị T cùng xác nhận không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xét.

4. Về án phí: anh Nguyễn Mạnh H phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí anh H đã nộp theo biên lai số AA/2016/08263 ngày 02/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Anh H đã nộp đủ án phí LHST.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về kháng cáo: Anh H có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Chị T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án./.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đức Lập